MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÍ LUẬN VỀ SONG NGỮ VÀ DẠY HỌC SONG NGỮ

ThS. ĐÀO NGỌC LỘC
Trung tâm Nghiên cứu Giáo dục Phổ thông

1. Song ngữ

1.1. Song ngữ là gì?

Theo Từ điển Longman "Dạy học Ngôn ngữ và Ngôn ngữ học Ứng dụng" Richarchs, Platt, Heidi (1999) định nghĩa *Song ngữ (bilingualism) là khả năng sử dụng ít nhất hai ngôn ngữ của một cá nhân hay một nhóm người ở một khu vực hoặc một quốc gia.*Ví dụ: Song ngữ được áp dụng phổ biến ở Quebec, Canada – nơi mà người dân nói được cả tiếng Anh và tiếng Pháp; hay ở các vùng thuộc xứ Wales, Vương quốc Anh dân cư có thể nói được cả hai thứ tiếng: tiếng Welsh và tiếng Anh.

Khái niệm "song ngữ" khác với khái niệm "đa ngôn ngữ": Đa ngôn ngữ *(multilingualism)* là khả năng dùng được ba hoặc nhiều ngôn ngữ của một cá nhân hay một nhóm người định cư ở một vùng cụ thể nào đó hoặc ở một quốc gia. Ví dụ: đa ngôn ngữ được dùng phổ biến ở một số nước thuộc Nam Phi (Nigeria, Ghana), ở Malaysia, Singapore và Israel – những nơi này có cư dân dùng nhiều ngôn ngữ như: tiếng Anh, tiếng Pháp, tiếng Trung Quốc,...

Một người có thể nói được hai ngôn ngữ *(bilingual)*, nhưng trên thực tế người đó thường chỉ thông thạo một ngôn ngữ, và khả năng sử dụng ngôn ngữ còn lại bị hạn chế trong giao tiếp. Chẳng hạn: Một cá nhân có thể dùng ngôn ngữ này trong hội thoại (nghe và nói), nhưng lại phải dùng ngôn ngữ kia để viết và đọc. Như vậy, ở đây có sự phân biệt giữa *năng lực* và *sử dụng* ngôn ngữ - hay còn gọi là sự khác biệt giữa *mức độ* và *chức năng* ngôn ngữ.

1.2. Năng lực song ngữ

1.2.1. Bốn năng lực/khả năng ngôn ngữ (The Four Language Abilities)

Để xác định một người có thể sử dụng được 2 ngôn ngữ hay không thì cần xét năng lực song ngữ của người đó. Có 4 loại năng lực ngôn ngữ: nghe, nói, đọc và viết. Chúng được xếp vào 2 chiều: kĩ năng tiếp nhận ngôn ngữ và kĩ năng sản sinh ngôn ngữ; khẩu ngữ và bút ngữ.

	Khẩu ngữ	Bút ngữ
Kĩ năng tiếp nhận	Nghe	Đọc
Kĩ năng sản sinh	Nói	Viết

Bảng mô tả năng lực ngôn ngữ trên gợi ý tránh phân loại một cách đơn giản một cá nhân nào đó có hoặc không có khả năng sử dụng được 2 ngôn ngữ. Một ai đó có thể nghe và nói, nhưng không thể đọc và viết được. Có người chỉ có thể nghe hiểu và đọc (song ngữ thụ động), nhưng không nói và viết được. Có người có thể nghe hiểu người khác, nhưng bản thân người đó không thể nói được.

Bốn loại năng lực ngôn ngữ cơ bản không tồn tại theo cách gọi "trắng" và "đen". Giữa *trắng* và *đen* còn tồn tại nhiều màu khác nữa. Bức tranh nhiều màu về các năng lực song ngữ có thể được miêu tả. Mỗi khả năng ngôn ngữ có thể được phát triển theo mức độ nhiều ít khác nhau. Khả năng đọc có thể cơ bản, đơn giản và phát triển tới mức hoàn chỉnh và thành thạo. Ai đó có thể nghe hiểu trong khung cảnh này (ví dụ: ở cửa hàng) nhưng không thể nghe hiểu ở khung cảnh kia (ví dụ: bài giảng). Như vậy, người ta có thể phân chia 4 kĩ năng cơ bản thành các mức độ chi tiết. Có loại kĩ năng tồn tại trong kĩ năng. Theo truyền thống, các năng lực ngôn ngữ chính được liệt kê như sau: Sự phát âm, lượng từ vựng, độ chính xác của ngữ pháp, khả năng truyền tải ngữ nghĩa đúng theo tình huống và văn phong khác nhau.

Phân chia kĩ năng ngôn ngữ chi tiết:

Ngữ âm - Từ vựng - Ngữ pháp - Ngữ nghĩa - Văn phong
KHẨU NGỮ
Nghe
Nói
BÚT NGỮ
Đọc
Viết

1.2.2. Năng lực ngôn ngữ thứ 5 (A Fifth Language Competence)

Ngoài 4 năng lực ngôn ngữ cơ bản nói trên, đôi khi người ta không nói, nghe, đọc hoặc viết nhưng vẫn sử dụng đến ngôn ngữ. Theo Skutnabb-Kangas, 1981 (Baker, C. dẫn lại, 1993) đề xuất: ngôn ngữ được dùng để tư duy (suy nghĩ) có thể coi là năng lực thứ 5 của ngôn ngữ. Như vậy, người ta có

thể sử dụng cả 2 ngôn ngữ để làm công cụ tư duy (được đặt gần với năng lực nói). Cummins (Baker, C. dẫn lại, 1993) cho rằng khái niệm này được xem như một năng lực nhận thức bằng ngôn ngữ. Điều này có nghĩa đó chính là năng lực sử dụng một hoặc cả 2 ngôn ngữ để lí giải và cân nhắc một vấn đề nào đó.

1.2.3. Song ngữ tối thiểu và song ngữ tối đa (Minimal and Maximal Bilingualism)

Để xác định một người có thể sử dụng được 2 ngôn ngữ hay không là việc không đơn giản. Người ta cần phải xét giá trị năng lực tối thiểu cần có để đạt được khả năng "song ngữ". Theo định nghĩa cổ điển, song ngữ là "khả năng kiểm soát được 2 hoặc nhiều ngôn ngữ giống như bản ngữ" – hình như định nghĩa này nhấn mạnh đến mức "tối đa" của song ngữ (Thế nào là *kiểm soát* hay *giống bản ngữ*?). Thuật ngữ "song ngữ ban đầu" cho phép người ta với năng lực tối thiểu về ngôn ngữ thứ 2 có thể cố đạt được trình độ song ngữ tối thiểu một cách ép buộc. Ví dụ: khách du lịch với một ít cụm từ và các thương gia với một vốn từ ít ỏi như: lời chào, hỏi giá cả ...bằng ngôn ngữ thứ 2 có thể gượng ép được xếp vào loại người có khả năng song ngữ ban đầu.

Ai được xếp vào loại người có thể dùng được 2 ngôn ngữ còn tùy thuộc vào mục đích phân loại. Ví dụ, ở các thời điểm khác nhau chính phủ có thể tính đến việc sử dụng hay không sử dụng ngôn ngữ thiểu số. Nơi nào có ngôn ngữ bản địa tồn tại thì chính phủ (chẳng hạn ở Ireland và xứ Wales) cần tối đa hóa số lượng người dùng được 2 ngôn ngữ. Số lượng này phản ánh sự thành công của chính phủ trong chính sách ngôn ngữ bản địa. Ngược lại, khi cần hạn chế hoặc đồng hóa/ hòa nhập thì ngôn ngữ thiểu số và người có khả năng dùng được 2 ngôn ngữ có thể bị tối thiểu hóa (ví dụ ở England).

1.2.4. Người có khả năng song ngữ cân bằng (Balanced Bilinguals)

Trên thực tế, tuy không nhiều, có những người có khả năng dùng được 2 ngôn ngữ một cách đặc biệt. Năng lực ngôn ngữ của những người này đều phát triển rất tốt ở cả 2 ngôn ngữ. *Một người có thể sử dụng thành thạo cả 2 ngôn ngữ ở các tình huống khác nhau được coi là người có khả năng song ngữ cân bằng.*

Song ngữ cân bằng đôi khi được dùng như một khái niệm lí tưởng. Fishman (1971) lập luận rằng hiếm có cá nhân nào có năng lực ngôn ngữ cân bằng trong mọi tình huống ở cả 2 ngôn ngữ. Hầu hết những người này sẽ sử dụng 2 ngôn ngữ của họ vào các mục đích và chức năng khác nhau. Chẳng hạn, một người có thể dùng ngôn ngữ này ở nơi làm việc, dùng ngôn ngữ kia ở nhà hoặc trong cộng đồng địa phương. Một đứa trẻ có thể hiểu và nắm bắt được nội dung chương trình được truyền tải ở trường học bằng bất cứ ngôn ngữ nào, và nó có thể tham gia các hoạt động học tập bằng bất kì ngôn ngữ nào là ví dụ cho người có khả năng sử dụng cả 2 ngôn ngữ một cách thuần thục hay còn gọi là song ngữ cân bằng.

1.2.5. Bán song ngữ (Semilingualism)

Những người có khả năng song ngữ thường có khuynh hướng nổi trội về một trong số ngôn ngữ họ có thể sử dụng. Sự nổi trội về một ngôn ngữ có thể thay đổi theo thời gian, địa lí và xã hội. Tuy nhiên, đôi khi chúng ta nói tới những người có khả năng song ngữ nửa vời (với nghĩa xấu), đó là nhóm người được coi là không có "đủ" năng lực trong bất cứ ngôn ngữ nào. Sự thiếu hụt của 6 mặt năng lực ngôn ngữ thuộc loại bán song ngữ:

- Vốn từ vựng
- Độ chính xác ngôn ngữ
- Xử lí ngôn ngữ vô ý thức
- Sáng tạo ngôn ngữ (dùng từ mới)
- Nắm vững chức năng ngôn ngữ
- Ngữ nghĩa và hình tượng

Như vậy "song ngữ" bộc lộ những khiếm khuyết ở cả 2 ngôn ngữ: số lượng từ vựng ít, dùng sai ngữ pháp, khả năng sáng tạo ngôn ngữ rất hạn chế, khó có thể bày tỏ xúc cảm, thái độ chuẩn xác thông qua 2 ngôn ngữ.

1.3. Sử dụng song ngữ của cá nhân

Khi bàn luận về năng lực ngôn ngữ của một cá nhân, chúng ta đều rõ là ngôn ngữ không thể tách rời ngữ cảnh. Năng lực ngôn ngữ chỉ xét tới yếu tố ngôn ngữ hay yếu tố tâm lí của 2 ngôn ngữ thì chưa đủ. Giao tiếp không chỉ bao gồm cấu trúc ngôn ngữ (ví dụ: ngữ pháp, từ vựng), mà gồm cả việc ai đang nói cái gì, nói với ai, trong hoàn cảnh nào. Một người có thể bị hạn chế về kĩ năng ngôn ngữ, nhưng ở trong tình huống nào đó người đó lại có thể thành công trong giao tiếp. Một người khác có thể nắm tương đối chắc kiến thức ngôn ngữ, nhưng kĩ năng giao tiếp xã hội không phát triển thì cũng không thể giao tiếp được. Môi trường xã hội mà trong đó có chức năng của 2 ngôn ngữ có tính chất quyết định đến việc hiểu và sử dụng song ngữ. Như vậy, khả năng sử dụng song ngữ của cá nhân (song ngữ chức năng) khác biệt với sự thành thạo

(lưu loát) ngôn ngữ. Song ngữ chức năng đòi hỏi cá nhân phải sản sinh ngôn ngữ thông qua sự kiện, hoạt động hàng ngày. Nó quan tâm tới các câu hỏi: khi nào, ở đâu, giao tiếp với ai bằng 2 ngôn ngữ (Fishman, 1971).

Để phân loại ngữ cảnh mà trong đó cá nhân sử dụng một hoặc hai ngôn ngữ thì cần căn cứ vào sự khác biệt về văn hóa. Bản chất và và các sự kiện xã hội khác nhau giữa vùng này với vùng khác, giữa các văn hóa khu vực khác nhau. Cần phân biệt 2 khái niệm: song ngữ chức năng và bối cảnh ngôn ngữ. Theo Baker (1993), bối cảnh ngôn ngữ là khái niệm rộng bao gồm cả 2 loại kinh nghiệm có hoặc không tham gia hoạt động ngôn ngữ. Song ngữ chức năng là khái niệm hẹp hơn, quan tâm tới việc tham gia trực tiếp của hoạt động ngôn ngữ - đó là khả năng sản sinh và tiếp nhận ngôn ngữ (tức là các kĩ năng nói, viết, đọc và nghe trực tiếp trong các ngữ cảnh khác nhau). Song ngữ chức năng yêu cầu nghiên cứu 5 yếu tố sau:

(1) Ai là chủ thể? (Ai là người nói?)

(2) Ai là người tiếp nhận ngôn ngữ? (Ai là người nghe?)

(3) Tình huống là gì? (Ở nhà máy, lớp học, nhà thờ,...)

(4) Chủ đề của hội thoại/giao tiếp là gì? (Thể thao, công việc, đồ ăn thức uống ...)

(5) Với mục đích gì?/ đạt hiệu quả gì?

Như vậy, khi nói tới sử dụng song ngữ cá nhân chúng ta phải liên hệ tới các yếu tố quan trọng như ai nói với ai, khi nào, ở đâu. Điều này nhấn mạnh tới ngữ cảnh giao tiếp. Vì một người có khả năng song ngữ có thể chuyển từ tình huống này sang tình huống khác, nên ngôn ngữ được lựa chọn để dùng theo: loại ngôn ngữ (ví dụ: tiếng Tây Ban Nha hay tiếng Anh), theo nội dung (ví dụ: từ vựng), và theo văn phong. Theo thời gian và nơi chốn, việc sử dụng song ngữ không bao giờ đứng yên tại chỗ mà nó luôn luôn thay đổi và phát triển.

2. Dạy học song ngữ

2.1. Định nghĩa "Dạy học song ngữ"

Theo Từ điển Longman "Dạy học Ngôn ngữ và Ngôn ngữ học Ứng dụng", Richarchs, Platt, Heidi (1999) cho rằng *Dạy học/giáo dục song ngữ (bilingual teaching/education) là việc sử dụng ngoại ngữ hoặc ngôn ngữ thứ hai để dạy các môn học trong nhà trường.*

Cần phân biệt sự khác nhau giữa 2 khái niệm "ngoại ngữ" và "ngôn ngữ thứ hai":

Ngoại ngữ *(Foreign language):* là ngôn ngữ không phải là bản ngữ (không phải tiếng mẹ đẻ). Ngoại ngữ thường được học tập, nghiên cứu để giao tiếp với người nước ngoài nói thứ tiếng đó, hoặc dùng để đọc các tài liệu in bằng ngôn ngữ đó.

Theo cách sử dụng của ngôn ngữ ứng dụng Bắc Mĩ, "ngoại ngữ" và "ngôn ngữ thứ hai" thường được hiểu như nhau (cùng một nghĩa). Tuy nhiên, theo cách dùng của Tiếng Anh - Anh (British-English) thì "ngoại ngữ" là ngôn ngữ được dạy như một môn học, nhưng nó không được dùng như một ngôn ngữ để giảng dạy (phương tiện dạy học), và cũng không phải là ngôn ngữ dùng để giao tiếp trong một quốc gia (ví dụ: ở trong chính phủ, lĩnh vực kinh doanh, giáo dục, ...). Tiếng Anh được mô tả là một ngoại ngữ ở Pháp, Nhật và Trung Quốc, ...

Ngôn ngữ thứ hai *(Second language)*: cũng theo cách dùng của tiếng Anh – Anh (*meaning used in British-English*), ngôn ngữ thứ hai là ngôn ngữ không phải là tiếng mẹ đẻ trong một quốc gia, nhưng nó được dùng một cách rộng rãi như một phương tiện giao tiếp (ví dụ: trong lĩnh vực giáo dục và trong chính phủ) và nó thường được dùng với một hoặc nhiều ngôn ngữ khác. Tiếng Anh được xem như là ngôn ngữ thứ hai ở các nước như: Fiji, Singapore và Nigeria.

Ở cả Vương Quốc Anh và Bắc Mĩ, thuật ngữ "ngôn ngữ thứ hai" được mô tả như một bản ngữ ở một quốc gia và những người sống ở đó có ngôn ngữ thứ nhất (thường là tiếng mẹ đẻ) phải học ngôn ngữ thứ hai. Tiếng Anh ở Vương Quốc Anh là ngôn ngữ thứ hai của dân nhập cư và của dân cư có ngôn ngữ thứ nhất là tiếng Welsh (ở xứ Wales)

Phương tiện giảng dạy *(Medium of insntruction/teaching medium):* là ngôn ngữ được sử dụng để giảng dạy trong nhà trường. Ở nhiều quốc gia, phần lớn phương tiện được dùng để giảng dạy chính là quốc ngữ (tiếng mẹ đẻ), ví dụ: tiếng Pháp được dùng để giảng dạy trong hệ thống giáo dục ở nước Pháp. Nhưng ở một số nước, phương tiện giảng dạy có thể khác nhau ở những vùng khác nhau, chẳng hạn như ở Bỉ cả tiếng Pháp và tiếng Hà Lan được dùng làm ngôn ngữ giảng dạy. Trong dạy học song ngữ, ngôn ngữ thứ hai hoặc ngoại ngữ là phương tiện giảng dạy đối với một số hay phần lớn các môn học, ví dụ: tiếng Anh ở Singapore là ngôn ngữ thứ hai, đồng thời là phương tiện giảng dạy chính đối với các môn học trong hệ thống giáo dục; trong khi đó tiếng Anh ở Hàn quốc là ngoại ngữ và là phương tiện giảng dạy trong dạy học song ngữ đối với một số môn như: Toán, Khoa học, ...

2.2. Phân loại chương trình dạy học song ngữ

Các chương trình dạy học song ngữ có thể khác nhau về thể loại, bao gồm:

- ***Chương trình dạy học sử dụng đơn ngữ*** *(một ngôn ngữ)* của nhà trường để giảng dạy, mà đơn ngữ đó không phải là tiếng mẹ đẻ của HS. Chương trình này đôi khi được gọi là *chương trình song ngữ "chìm" hay "thấm đẫm" trong môi trường ngôn ngữ của nhà trường* (immersion programme). Mô hình dạy học song ngữ kiểu "thấm đẫm" này lại chia thành ba loại tùy theo tình hình sử dụng ngôn ngữ thứ hai trong kế hoạch dạy học: (1) Mô hình dạy học song ngữ kiểu thấm đẫm một phần (partial immersion), tức là số giờ dạy học song ngữ chỉ chiếm khoảng 50% tổng số giờ lên lớp; (2) Mô hình dạy học song ngữ kiểu thấm đẫm toàn phần (total immersion), tức là 100% số giờ lên lớp đều dạy học song ngữ; (3) Mô hình dạy học song ngữ dựa trên môn học (content – based bilingual instruction) thì không quy định số giờ cụ thể cho dạy học song ngữ và môn học là nội dung của mô hình dạy học song ngữ (tùy thuộc vào mục đích, nhu cầu của từng trường/ địa phương khác nhau để bố trí thời lượng và môn học).
- ***Chương trình dạy học sử dụng tiếng mẹ đẻ của HS*** khi HS bắt đầu đến trường, nhưng sau đó chuyển dần sang sử dụng ngôn ngữ của nhà trường để giảng dạy một số môn học, và sử dụng tiếng mẹ đẻ để dạy một số môn học khác. Chương trình này còn được gọi là *chương trình song ngữ duy trì tiếng mẹ đẻ* (maintenance bilingual education).
- ***Chương trình dạy học sử dụng một phần hay toàn bộ tiếng mẹ đẻ*** của HS để giảng dạy khi HS bắt đầu đến trường, và sau đó chuyển sang chỉ sử dụng ngôn ngữ của nhà trường để giảng dạy. Chương trình này đôi khi được gọi là *chương trình song ngữ chuyển đổi* (transitional bilingual education)

Cách thức phân loại chương trình dạy học song ngữ là căn cứ vào mục đích khác nhau của mỗi loại chương trình. Ví dụ:

- *Chương trình dạy học song ngữ chuyển đổi* nhằm chuyển đổi việc dùng ngôn ngữ của đứa trẻ từ tiếng mẹ đẻ, hay ngôn ngữ thiểu số sang ngôn ngữ nổi trội, được dùng phổ biến. Sự đồng hóa văn hóa và xã hội thông qua ngôn ngữ nổi trội là mục đích cơ bản của chương trình này.

- *Chương trình dạy học song ngữ duy trì tiếng mẹ đẻ* nhằm cố gắng bảo tồn và nuôi dưỡng tiếng mẹ đẻ của HS, tăng cường ý thức coi trọng bản sắc văn hóa và khẳng định quyền tự chủ về văn hóa và ngôn ngữ.

Sau đây là 10 ví dụ về dạy học song ngữ với mục đích khác nhau:

(1) Để đồng hóa các cá nhân hay các nhóm người chung sống trong một xã hội chính thống, xã hội hóa mọi người giúp họ tham gia đầy đủ trong cộng đồng.

(2) Để thống nhất một xã hội đa ngôn ngữ với sự đa dạng về ngôn ngữ.

(3) Để giúp mọi người có thể giao tiếp với thế giới bên ngoài.

(4) Để cung cấp các kĩ năng ngôn ngữ dùng để giao tiếp trong thị trường, giúp kiếm được việc làm,...

(5) Để bảo tồn bản sắc văn hóa dân tộc.

(6) Để hòa hợp, hòa giải giữa các cộng đồng có ngôn ngữ và chính trị khác nhau.

(7) Để mở rộng ngôn ngữ thuộc địa hóa, xã hội hóa toàn bộ dân số theo sự tồn tại mang tính thuộc địa.

(8) Để tăng cường các nhóm người có quyền lực và bảo vệ vị trí của họ trong xã hội.

(9) Để tạo ra sự bình đẳng mang tính pháp luật đối với các ngôn ngữ không được sử dụng công bằng trong đời sống hàng ngày.

(10) Để tăng thêm sự hiểu biết về ngôn ngữ và văn hóa.

Các ví dụ trên cho thấy dạy học song ngữ không nhất thiết quan tâm đến việc sử dụng cân bằng hai ngôn ngữ trong lớp học. Đằng sau giáo dục song ngữ là hàng loạt triết lí khác nhau và trái ngược nhau về mục đích của giáo dục. Các vấn đề văn hóa xã hội, chính trị và kinh tế đang được tranh luận để đưa vào chương trình dạy học song ngữ.

SÁCH THAM KHẢO

1. Baker, C. (1993) *Foundation of Bilingual Education and Bilingualism*, Oxford University Press.

2. Richarchs, Platt, Heidi (1999) *Longman Dictionary of Applied Linguistics*, Oxford University Press.

3. Fishman (1971) *Bilingualism*, Cambridge University Press.

SUMMARY

The article addresses some theoretical issues of bilingual teaching. The author presents the concepts of bilingual teaching, bilingual competencies, bilingual language used by individuals and classification of bilingual teaching programs.